THÔNG BÁO PHÂN BỔ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ

(Kèm thông báo số: /TB-SGDĐT ngày tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC HIỆU CHỈNH	Biên chế có mặt	Lương theo ngạch bậc		TỔNG CỘNG	Kinh phí con người	PHÂN BỔ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025						KP nghị định 61/2006	Nâng lương (ĐVTT)	Giáo viên mới (ĐVTT)	Cộng KP thường xuyên	Trợ cấp đi học	PHÂN BỔ NGOÀI CƠ CẤU - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025																Cộng KP không thường xuyên	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN PHÂN BỔ NĂM 2025
								Trong đó																													
				Hệ lương	Hệ phụ cấp			Mức lương 1.800.000 đ	KP thực hiện nâng lương cơ sở theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	Hoạt động thường xuyên	10% tiết kiệm tại ngân sách	Kinh phí hoạt động	Cộng KP hoạt động và con người						10% tiết kiệm tại ngân sách	Học bổng	Học bổng TT 42/2013	Trợ cấp QĐ 192/UBND	KP trại hè phương nam, olympic 30/4, bồi dưỡng học	Mua sắm thiết bị GDQP	Sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị, cơ sở vật chất	Vượt giờ	Lộ trình nâng chuẩn giáo viên	Đặt hàng giáo viên ND 116/2020/ND-CP	Chi sự nghiệp giáo dục để lại VPS	NVCM	KHHGĐ	Cấp bù học phí ND 81/2021/ND-CP	Hỗ trợ CP học tập ND 81/2021/ND-CP	TỔNG CỘNG		
1	*- THPT Tân An*	88	86	1.008.552	1.228.500	2.307.052	18.180.569	13.985.053	4.195.516	4.264.578	426.458	3.838.120	22.018.689				**22.018.689**	27.000							450.000	579.400						324.000	9.720	13.500	1.376.620	**1.403.620**	**23.422.309**
2	*- THPT Chuyên Trần Văn Giàu*	95	81	1.176.352	2.144.000	3.320.352	15.782.785	12.140.604	3.642.181	3.702.135	370.214	3.331.921	19.114.706	3.991.000			**23.105.706**	36.000		1.092.000			1.356.000			1.377.400						170.000	4.860	6.750	4.007.010	**4.043.010**	**27.148.716**
3	*- THPT Lê Quý Đôn*	85	81	964.224	1.320.000	2.284.224	18.187.020	13.990.015	4.197.005	4.266.091	426.609	3.839.482	22.026.502				**22.026.502**	76.000							324.000	202.300						266.000	9.720	10.800	812.820	**888.820**	**22.915.322**
4	*- THPT Hùng Vương*	78	73	915.750	1.329.644	2.243.394	15.312.673	11.778.979	3.533.694	3.591.862	359.186	3.232.676	18.545.349				**18.545.349**	57.000														233.000	9.720	8.100	250.820	**307.820**	**18.853.169**
5	*- THPT Nguyễn Thông*	103	101	1.222.128	1.287.500	2.509.628	20.683.253	15.910.195	4.773.058	4.851.627	485.163	4.366.464	25.049.717				**25.049.717**	18.000							258.000							343.000	14.904	13.500	629.404	**647.404**	**25.697.121**
6	*- THPT Thủ Thừa*	96	93	1.198.800	2.565.000	3.763.800	19.220.927	14.785.328	4.435.599	4.508.613	450.861	4.057.752	23.278.679				**23.278.679**	28.000							266.000							291.000	19.440	27.000	603.440	**631.440**	**23.910.119**
7	*- THPT Mỹ Lạc*	50	43	256.500	1.369.600	1.626.100	8.266.713	6.359.010	1.907.703	1.939.106	193.911	1.745.195	10.011.908				**10.011.908**	18.000							450.000							86.000	4.446	10.800	551.246	**569.246**	**10.581.154**
8	*- THPT Tân Trụ*	70	66	784.080	1.296.000	2.080.080	13.911.529	10.701.176	3.210.353	3.263.198	326.320	2.936.878	16.848.407				**16.848.407**	11.000							99.000							183.000	19.440	27.000	328.440	**339.440**	**17.187.847**
9	*- THPT Nguyễn Trung Trực*	50	47	286.938	1.313.312	1.600.250	8.753.676	6.733.597	2.020.079	2.053.331	205.333	1.847.998	10.601.674				**10.601.674**	11.000							200.000							77.000	11.115	27.000	315.115	**326.115**	**10.927.789**
10	*- THPT Nguyễn Hữu Thọ*	99	96	663.138	2.331.124	2.994.262	19.522.149	15.017.038	4.505.111	4.579.270	457.927	4.121.343	23.643.492				**23.643.492**	34.000							938.000							140.000	6.498	20.250	1.104.748	**1.138.748**	**24.782.240**
11	*- THPT Gò Đen*	85	75	559.170	1.555.875	2.115.045	13.222.548	10.171.191	3.051.357	3.101.585	310.159	2.791.426	16.013.974				**16.013.974**	24.000							968.000	549.400						86.000	10.260	20.250	1.633.910	**1.657.910**	**17.671.884**
12	*- THCS&THPT Lương Hòa*	82	54	575.586	654.591	1.230.177	10.095.857	7.766.044	2.329.813	2.368.164	236.816	2.131.348	12.227.205				**12.227.205**	6.000							83.000	812.200						117.000	7.011	20.250	1.039.461	**1.045.461**	**13.272.666**
13	*- THPT Cần Giuộc*	84	71	950.616	1.535.000	2.485.616	13.682.573	10.525.056	3.157.517	3.209.492	320.949	2.888.543	16.571.116				**16.571.116**	29.000							410.000	216.800						262.000	17.820	20.250	926.870	**955.870**	**17.526.986**
14	*- THPT Nguyễn Đình Chiểu*	87	71	564.300	1.665.000	2.229.300	12.041.711	9.262.855	2.778.856	2.824.599	282.460	2.542.139	14.583.850				**14.583.850**	21.000							570.000	302.500						128.000	11.970	13.500	1.025.970	**1.046.970**	**15.630.820**
15	*- THPT Cần Đước*	78	73	837.864	2.048.000	2.885.864	15.036.347	11.566.421	3.469.926	3.527.044	352.704	3.174.340	18.210.687				**18.210.687**	6.000							788.000							203.000	7.128	5.400	1.003.528	**1.009.528**	**19.220.215**
16	*- THPT Rạch Kiến*	99	94	638.514	1.231.800	1.870.314	18.098.467	13.921.898	4.176.569	4.245.319	424.532	3.820.787	21.919.254				**21.919.254**	30.000							766.000							81.000	3.591	13.500	864.091	**894.091**	**22.813.345**
17	*- THPT Chu văn An*	52	42	648.000	958.500	1.606.500	7.759.251	5.968.655	1.790.596	1.820.071	182.007	1.638.064	9.397.315				**9.397.315**	60.000							588.000	884.917						162.000	22.680	8.100	1.665.697	**1.725.697**	**11.123.012**
18	*- THPT Đông Thạnh*	86	73	545.832	1.006.000	1.551.832	14.571.166	11.208.589	3.362.577	3.417.928	341.793	3.076.135	17.647.301				**17.647.301**	51.000							1.179.000	262.800						91.000	13.680	33.750	1.580.230	**1.631.230**	**19.278.531**
19	*- THPT Long Hựu Đông*	50	44	294.120	1.137.000	1.431.120	7.803.392	6.002.609	1.800.783	1.830.425	183.043	1.647.382	9.450.774				**9.450.774**	36.000							90.000							65.000	8.892	21.600	185.492	**221.492**	**9.672.266**
20	*- THPT Đức Hòa*	107	84	1.451.520	1.070.000	2.521.520	16.403.197	12.617.844	3.785.353	3.847.663	384.766	3.462.897	19.866.094				**19.866.094**	36.000							500.000	1.224.900						314.000	21.060	20.250	2.080.210	**2.116.210**	**21.982.304**
21	*- THPT Vĩ Văn Tần*	98	77	1.283.040	3.351.602	4.634.642	12.364.364	9.511.049	2.853.315	2.900.283	290.028	2.610.255	14.974.619				**14.974.619**	27.000								1.423.400						180.000	22.680	27.000	1.653.080	**1.680.080**	**16.654.699**
22	*- THPT Hậu Nghĩa*	142	123	1.874.016	5.952.000	7.826.016	24.147.297	18.574.844	5.572.453	5.664.181	566.418	5.097.763	29.245.060				**29.245.060**	11.000							630.000	2.132.100						389.000	14.580	18.900	3.184.580	**3.195.580**	**32.440.640**
23	*- THPT An Ninh*	71	53	428.526	2.082.720	2.511.246	9.633.412	7.410.317	2.223.095	2.259.689	225.969	2.033.720	11.667.132				**11.667.132**	8.000							800.000	900.000						68.000	3.420	5.400	1.776.820	**1.784.820**	**13.451.952**
24	*- THPT Đức Huệ*	74	61	767.232	1.149.950	1.917.182	12.244.045	9.418.496	2.825.549	2.872.060	287.206	2.584.854	14.828.899				**14.828.899**	50.000							90.000	1.074.800						226.000	29.808	43.200	1.463.808	**1.513.808**	**16.342.707**
25	*- THCS & THPT Mỹ Quý*	66	52	413.820	587.450	1.001.270	11.173.388	8.594.914	2.578.474	2.620.918	262.092	2.358.826	13.532.214				**13.532.214**	54.000								609.900						40.000	32.148	86.400	768.448	**822.448**	**14.354.662**
26	*- THPT Thạnh Hóa*	70	60	767.880	1.490.000	2.257.880	11.387.953	8.759.964	2.627.989	2.671.248	267.125	2.404.123	13.792.076				**13.792.076**	29.000							181.000							181.000	17.820	20.250	400.070	**429.070**	**14.221.146**
27	*- THPT Tân Thạnh*	70	64	798.984	2.395.280	3.194.264	12.480.812	9.600.625	2.880.187	2.927.598	292.760	2.634.838	15.115.650				**15.115.650**	10.000								672.700						134.000	14.904	10.800	832.404	**842.404**	**15.958.054**
28	*- THCS&THPT Hậu Thạnh Đông*	81	74	496.242	2.020.000	2.516.242	13.989.846	10.761.420	3.228.426	3.281.569	328.157	2.953.412	16.943.258				**16.943.258**	41.000							800.000							128.000	28.386	17.550	973.936	**1.014.936**	**17.958.194**
29	*- THPT Kiến tường*	62	62	615.600	850.000	1.465.600	12.129.389	9.330.299	2.799.090	2.845.165	284.517	2.560.648	14.690.037				**14.690.037**	75.000							653.000							181.000	25.920	27.000	886.920	**961.920**	**15.651.957**
30	*- THPT Vĩnh Hưng*	64	60	726.408	1.311.326	2.037.734	11.411.192	8.777.840	2.633.352	2.676.699	267.670	2.409.029	13.820.221				**13.820.221**	15.000							775.000							211.000	29.160	27.000	1.042.160	**1.057.160**	**14.877.381**
31	*- THPT Tân Hưng*	51	46	528.120	835.954	1.364.074	8.372.212	6.440.163	1.932.049	1.963.852	196.385	1.767.467	10.139.679				**10.139.679**	21.000							180.000							145.000	21.060	20.250	366.310	**387.310**	**10.526.989**
32	*- THPT Phan Văn Đạt*	50	50	273.600	535.000	808.600	9.460.074	7.276.980	2.183.094	2.219.030	221.903	1.997.127	11.457.201				**11.457.201**	23.000							880.000							43.000	30.780	27.000	980.780	**1.003.780**	**12.460.981**
33	*- THPT Long Cang*	54	47	788.310	2.637.170	3.425.480	8.462.675	6.509.750	1.952.925	1.985.072	198.507	1.786.565	10.249.240				**10.249.240**	39.000								920.116						137.000	4.957	21.250	1.083.323	**1.122.323**	**11.371.563**
34	*- THCS&THPT Bình Phong Thạnh*	60	55	333.450	63.000	396.450	10.143.743	7.802.879	2.340.864	2.379.397	237.940	2.141.457	12.285.200				**12.285.200**	19.000							850.000	991.050						17.000	38.475	74.250	1.970.775	**1.989.775**	**14.274.975**
35	*- THCS&THPT Khánh Hưng*	54	46	326.952	761.665	1.088.617	9.155.375	7.042.596	2.112.779	2.147.557	214.756	1.932.801	11.088.176				**11.088.176**	30.000							647.000	1.158.117						86.000	12.825	40.500	1.944.442	**1.974.442**	**13.062.618**
36	*- THCS&THPT Mỹ Bình*	34	31	185.706	591.800	777.506	6.417.105	4.936.235	1.480.870	1.505.247	150.525	1.354.722	7.771.827				**7.771.827**	35.000							226.000	308.800						21.000	17.613	39.150	612.563	**647.563**	**8.419.390**
37	*- THCS & THPT Nguyễn Thị Một*	77	56	517.104	900.000	1.417.104	11.478.321	8.829.478	2.648.843	2.692.446	269.245	2.423.201	13.901.522				**13.901.522**	24.000								110.000						68.000	12.825	21.600	212.425	**236.425**	**14.137.947**
38	*- THCS & THPT Hưng Điền B*	49	39	283.860	341.000	624.860	7.445.068	5.726.975	1.718.093	1.746.374	174.637	1.571.737	9.016.805				**9.016.805**	17.000							195.000	1.139.000						60.000	17.955	40.500	1.452.455	**1.469.455**	**10.486.260**
39	*- THPT Thiên Hộ Dương*	52	48	498.960	2.250.000	2.748.960	8.989.382	6.914.909	2.074.473	2.108.620	210.862	1.897.758	10.887.140				**10.887.140**	59.000							277.000	541.700						123.000	12.960	13.500	968.160	**1.027.160**	**11.914.300**
40	*- THPT Nguyễn Trung Trực - Bến Lức*	92	75	602.946	2.521.260	3.124.206	13.921.814	10.709.088	3.212.726	3.265.611	326.561	2.939.050	16.860.864				**16.860.864**	42.000						220.000		1.105.700						145.000	20.520	16.200	1.507.420	**1.549.420**	**18.410.284**
	Trường THPT	**2.995**	**2.629**	**27.500.670**	**62.376.693**	**89.877.363**	**511.343.270**	**393.340.978**	**118.002.292**	**119.944.717**	**11.994.474**	**107.950.243**	**619.293.513**	**3.991.000**	**-**	**-**	**623.284.513**	**1.244.000**	**-**	**1.092.000**	**-**	**-**	**1.356.000**	**220.000**	**16.111.000**	**19.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.205.000**	**642.751**	**939.250**	**46.066.001**	**47.310.001**	**670.594.514**
41	*- NDT Khuyết tật*	35	29		14.000	14.000	6.040.000	4.734.000	1.306.000	1.327.000	133.000	1.194.000	7.234.000	1.281.000			**8.515.000**	16.000			214.000	65.000			167.000	500.000									946.000	**962.000**	**9.477.000**
	SNPT	**35**	**29**	**0**	**14.000**	**14.000**	**6.040.000**	**4.734.000**	**1.306.000**	**1.327.000**	**133.000**	**1.194.000**	**7.234.000**	**1.281.000**	**0**	**0**	**8.515.000**	**16.000**	**0**	**0**	**214.000**	**65.000**	**0**	**0**	**167.000**	**500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**946.000**	**962.000**	**9.477.000**
42	*- TTGDTX&KTTH*	32	30	162.000	795.000	957.000	5.899.785	4.538.296	1.361.489	1.010.000	101.000	909.000	6.808.785				**6.808.785**															38.000	3.249	6.750	47.999	**47.999**	**6.856.784**
43	*- Trung tâm NNTH*				2.100.000	2.100.000							0				**0**																	0	**0**	**0**
	SNDT	**32**	**30**	**162.000**	**2.895.000**	**3.057.000**	**5.899.785**	**4.538.296**	**1.361.489**	**1.010.000**	**101.000**	**909.000**	**6.808.785**	**0**			**6.808.785**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.000**	**3.249**	**6.750**	**47.999**	**47.999**	**6.856.784**
	Tổng cộng SNPT, SNDT	**3.062**	**2.688**	**27.662.670**	**65.285.693**	**92.948.363**	**523.283.055**	**402.613.274**	**120.669.781**	**122.281.717**	**12.228.474**	**110.053.243**	**633.336.298**	**5.272.000**	**0**	**0**	**638.608.298**	**1.260.000**	**0**	**1.092.000**	**214.000**	**65.000**	**1.356.000**	**220.000**	**16.278.000**	**20.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.243.000**	**646.000**	**946.000**	**47.060.000**	**48.320.000**	**686.928.298**
																	653.932.083																				
																	662.447.083																				
																	676.064.653																				
																	1.314.672.951																				
																	1.975.413.819																				
																	3.276.469.200																				